

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6209** /UBND-KTTH
V/v kết quả chi hỗ trợ người
lao động và người sử dụng
lao động gặp khó khăn do
đại dịch Covid-19 trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022
và điều chỉnh báo cáo chi tiết
kinh phí thực hiện chi phòng,
chống dịch Covid-19 đến
hết năm 2021

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung các Nghị quyết của Chính phủ: Số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả chi hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022 là **19.513,92 triệu đồng** (chi tiết như Phụ lục 01 và các văn bản xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi giao dịch kèm theo Công văn này). Để kịp thời hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Tỉnh Quảng Ngãi đã sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của địa phương để thực hiện.

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ thì phần kinh phí ngân sách trung ương phải hỗ trợ là 6.205,6 triệu đồng (15.513,92 triệu đồng x 40%). Để có nguồn kinh phí hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ cho ngân sách địa phương phần kinh phí còn lại mà Trung ương phải hỗ trợ là 6.205,6 triệu đồng, phần kinh phí còn lại đã chi hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022, thống nhất được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh để thực hiện.

Thực hiện Công văn số 560/BTC-NSNN ngày 17/01/2023 của Bộ Tài chính về việc kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19, hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch Covid-19 đến hết năm 2021; trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp thực hiện, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo chi tiết kinh phí thực hiện một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 theo các Nghị quyết: Số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021, số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ tại Công văn số 836/UBND-KGVX ngày 06/3/2023.

Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ thì quy định ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền ăn người áp dụng biện pháp cách ly tập trung (*mức 80.000 đồng/người/ngày*) cho đối tượng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trên cơ sở rà soát, báo cáo lại của các cơ quan, đơn vị, địa phương, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo điều chỉnh chi tiết kinh phí thực hiện một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 đến hết năm 2021 và thay thế Phụ lục số 02 kèm theo Công văn số 836/UBND-KGVX ngày 06/3/2023 (*Phụ lục 02 kèm theo Công văn này*).

Kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét, thẩm định và sớm hỗ trợ kinh phí để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, P.KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien571.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÓNG CỬA ĐẠI DỊCH COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI TRONG NĂM 2022

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/07/2021 của Chính phủ và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 6299/UBND-VT ngày 06/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí đã chi đến ngày 31/12/2022	Tổng cộng			Huyện Sơn Tịnh (*)		Huyện Sơn Hà		Huyện Trà Bồng		Huyện Mộ Đức		Huyện Bình Sơn		Huyện Tư Nghĩa		Huyện Lý Sơn		TP Quảng Ngãi		Số Văn hóa - TT&DL		Số Y tế		Chị chú									
			Số ngày hỗ trợ (ngày)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)	Đổi tương đương (người)	Nguồn NSNN (triệu đồng)	Đổi tương đương (người)										
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	
	Tổng cộng	19.513,92		25.839	19.513,92	5.208	5.244,48	10	19,00	122	121,88	75	77,56	1.865	1.550,12	1.594	2.221,38	635	644,29	6.457	1.232,07	2.679	2.698,68	755	967,91	48	116,81	6.215	4.445,48	6	22,26	170	161,00		
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương, gồm:	228,07		89	228,07	0	0,00	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	0,00	0	0,00	3	5,71	8	21,55	-	0,00	44	111,75	34	89,06	-	0,00	-	0,00		
	a) Đối tượng tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến hết 01 tháng (1.855.000 đồng/người)	1,86		1	1,86				0,00																				1	1,86					
	b) Đối tượng tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên (3.710.000 đồng/người)	189,21		51	189,21				0,00											1	3,71	5	18,55			25	92,75	20	74,20						
	c) Hỗ trợ thêm người lao động đang mang thai hoặc nuôi con chưa đủ 06 tuổi	37,00		37	37,00				0,00											2	2,00	3	3,00			19	19,00	13	13,00						
	Trong đó:	0,00		0	0,00				0,00																										
	Người lao động tại điểm a), b) đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	3,00		3	3,00				0,00											1	1,00					2	2,00								
	Người lao động tại điểm a), b) đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	34,00		34	34,00				0,00											1	1,00	3	3,00			17	17,00	13	13,00						
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc (1.000.000 đồng/người), trong đó:	5.419,00		5.419	5.419,00	4.475	4.475,00		0,00											510	510,00	7	7,00					427	427,00						
	a) Người lao động đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	113,00		113	113,00	102	102,00		0,00											6	6,00														
	b) Người lao động đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	1.667,00		1.667	1.667,00	1.326	1.326,00		0,00											198	198,00	2	2,00					141	141,00						
	c) Người lao động ngừng việc (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	3.639,00		3.639	3.639,00	3.047	3.047,00		0											306	306,00	5	5,00					281	281,00						
3	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động (3.710.000 đồng/người), trong đó:	0,00		0	0,00				0,00											0	0,00														
	a) Người lao động đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	0,00		0	0,00				0,00																										
	b) Người lao động đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	0,00		0	0,00				0,00																										

STT	Nội dung	Tổng kinh phí đã chi đến ngày 31/12/2022	Tổng cộng				Huyện Sơn Tịnh (*)		Huyện Sơn Hà		Huyện Trà Bồng		Huyện Minh Long		Huyện Ba Tơ		Thị xã Đức Phổ		Huyện Nghĩa Hành		Huyện Bình Sơn		Huyện Tư Nghĩa		Huyện Mộ Đức		Huyện Lý Sơn		TP Quảng Ngãi		Số Văn hóa - TT&DL		Số y tế		Ghi chú	
			Số ngày hỗ trợ (ngày)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)	Điểm tương đương (người)	Nguyên nhân (trệu đồng)			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)		
	b) Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động	0,00		0	0,00				0,00																											
	Hỗ trợ đối với người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế, gồm:	12.256,59		19.788	12.256,59	693	649,48	10	10,00	122	121,88	75	77,56	1865	1.550,12	1374	1.561,38	635	644,29	5928	668,36	2579	2.415,13	734	904,91	4	5,06	5599	3.487,42	0	0,00	170	161,00			
4	a) Người đang điều trị Covid-19 (F0) (80.000 đồng/người/ngày)	5.242,55	15	11.329	5.242,55	61	32,16		0,00	83	82,88			22	17,52	1.046	1.273,17	30	22,77	4.709	376,72	298	203,51	520	682,06	2	3,06	4.450	2.449,70				108	99,00		
	b) Người đang cách ly y tế (F1) (80.000 đồng/người/ngày)	4.298,04	14	5.743	4.298,04	493	478,32		0,00					54	56,56	1.270	959,60	216	176,21	495	511,52	1.008	80,64	1.662	1.592,62	163	171,85		382	270,72						
	c) Trẻ em đang điều trị Covid-19 hoặc cách ly y tế (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	2.652,00		2.652	2.652,00	139	139,00	10	10,00	39	39,00	21	21,00	573	573,00	98	98,00	90	90,00	211	211,00	589	589,00	51	51,00	2	2,00	767	767,00				62	62,00		
	d) Người cao tuổi đang điều trị Covid-19 hoặc cách ly y tế (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)															6	6,00	12	12,00			25	25,00													
	e) Người khuyết tật đang điều trị Covid-19 hoặc cách ly y tế (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)															8	8,00	8	8,00			5	5,00													
5	Hỗ trợ viên chức hoạt động nghề thuật và người lao động là hướng dẫn viên du lịch (3.710.000 đồng/người), gồm:	22,26		6	22,26				0,00										0															22,26		
	a) Hỗ trợ viên chức hoạt động nghề thuật	0,00		0	0,00				0,00																											
	b) Hỗ trợ người lao động là hướng dẫn viên du lịch	22,26		6	22,26				0,00																								6	22,26		
6	Hỗ trợ bà kinh doanh (3.000.000 đồng/hộ)	1.588,00		537	1.588,00	40	120,00									220	660,00			16	48,00	85	255,00	21	63,00					155	442,00					
7	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề (1.500.000 đồng/người)	0,00		0	0,00				0,00																											
8	Hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng và một số đối tượng đặc thù khác (chính sách đặc thù của địa phương), gồm:	0,00		0	0,00				0,00										0																	
	a) Đối tượng là lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do)	0,00		0	0,00				0,00																											
	b) Đối tượng đặc thù của địa phương	0,00		0	0,00				0,00																											

Ghi chú: Đối với huyện Sơn Tịnh có xác nhận thêm hỗ trợ 3 triệu đồng đã chi hỗ trợ người lao động gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19 trong năm 2021 (có xác nhận bổ sung của Kho bạc nhà nước kèm theo)

THUYẾT MINH CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 THEO QUY ĐỊNH TÍNH NGHỊ QUYẾT SỐ 16/NQ-CP, 17/NQ-CP, 48/NQ-CP, 58/NQ-CP, 79/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 31/12/2021

QUY TẮC 02

(Kèm theo Công văn số 6209/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Số lượt đối tượng bình quân	Số ngày quy đổi (*)	Mức chi (đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)	Công an tỉnh	BCH ĐBQP tỉnh	BCH Quận sự tỉnh	Sở Giao thông vận tải	Số Y tế	Huyện Ba Tơ	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn
	TỔNG CỘNG	44.373	504.380		167.970	6.985	1.312	1.394	3.522	87.723	2.418	12.918	5.970	2.970	5.981	12.356	6.835	4.978	6.076	1.183	724	3.154	1.470
I	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ	44.373	504.380		59.191	2.091	1.312	1.394	3.522	17.893	551	5.673	4.150	2.094	2.244	4.405	2.057	3.519	3.702	1.042	587	2.116	837
1	Chế độ theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ	44.373	504.380		59.010	2.091	1.312	1.394	3.522	17.852	551	5.612	4.150	2.067	2.244	4.405	2.012	3.519	3.702	1.042	587	2.109	837
1.1	Chi phí đưa đón từ cơ sở, địa điểm phát hiện đối tượng phát hiện cách ly y tế đến cơ sở cách ly y tế tập trung				3.282				2.857	180					203		41						
1.2	Chi phí xét nghiệm sàng lọc SARS-CoV-2		507		152					152													
1.3	Chi phí phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế tập trung (mức 40.000 đồng/người/ngày)	8.228	133.939	40.000	5.432	23		33		741		1.701	117	119	363		698	571	477	104	17	382	84
1.4	Tiền ăn người phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tập trung (mức 80.000 đồng/người/ngày) (**)	5.455	48.167	80.000	4.135	47				1.257					726		25	15	955	161		781	168
1.5	Chế độ phụ cấp chống dịch định mức 300.000 đồng/người/ngày	2.015	16.127	300.000	4.842					4.646			3	10	112		12			51	8		
1.6	Chế độ phụ cấp chống dịch định mức 200.000 đồng/người/ngày	3.526	31.597	200.000	6.327	439		44		5.145	22	139	37		71	163	10		59	58		32	108
1.7	Chế độ phụ cấp chống dịch định mức 150.000 đồng/người/ngày	3.984	123.386	150.000	18.678	1.446	762	980	665	2.832	297	2.536	1.132	958	581	773	801	1.500	1.830	295	424	668	200
1.8	Chế độ thường trực chống dịch mức 130.000 đồng/người/ngày	2.118	26.893	130.000	3.423			32		1.691	5	483	125	411		640						37	
1.9	Người làm nhiệm vụ tại các chốt được hỗ trợ tiền ăn 80.000 đồng/người/ngày	2.888	65.587	80.000	6.282	102	406	139		716	131	579	1.474	551		258	110	1.114	298	175	138	72	19
1.10	Chế độ bồi dưỡng đối với phòng viên, nhà báo, công tác viên, tình nguyện viên	59	4.790		1.412	13				276	5		222	19		207	86	236		27		82	239
a	Mức 130.000 đồng/người/ngày	109	3.191	130.000	426	13				49			101			142	35			17		68	
b	Mức 80.000 đồng/người/ngày	256	7.321	80.000	986					227	5		121	19		65	51	236		9		14	239
1.11	Chế độ đối với Ban chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 các cấp (mức 100.000 đồng/người/ngày)	3.257	53.387	100.000	5.045	22	144	166		215	91	175	1.039		187	2.364	231	84	84	172		56	17

Sst	Nội dung	Số lượt đổi tương bình quân	Số ngày quy đổi ([°])	Mức chỉ (đồng)	Tổng công (triệu đồng)	Công an tỉnh	BCH BDBP tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Huyện Ba Tư	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tĩnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Mình Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn
2	Chế độ theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ				181					42		61		26			45					7	
2.1	Chi tiền ăn cho người làm nhiệm vụ tại các cơ sở cách ly tập trung (mức 160.000 đồng/người/ngày)	52	175	160.000	24					9		3		12									
2.2	Chi tiền ăn cho người thực hiện cách ly y tế (mức 160.000 đồng/người/ngày)	74	191	160.000	31					31													
2.3	Chế độ bồi dưỡng tham gia chống dịch (mức 200.000 đồng/người/ngày)	185	734	200.000	127					2		58		15			45						7
II	Kinh phí chế độ theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ				73.607	1.969				58.686	1.754	266	629	846	3.123	763	2.487	519	932		137	979	516
1	Chế độ theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021 của Chính phủ				59								11					14			35		
1.1	Chi phí đưa đón từ cơ sở, địa điểm phải hiện đối tượng phải thực hiện cách ly y tế đến cơ sở cách ly y tế tập trung																						
1.2	Chi phí xét nghiệm sàng lọc SARS-CoV-2																						
1.3	Chi phí phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế tập trung (mức 40.000 đồng/người/ngày)	10	125	40.000	5																5		
1.4	Tiền ăn người phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tập trung (mức 80.000 đồng/người/ngày)	43	681	80.000	54								11					13.520			30		
2	Chế độ theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ				3.520					1.661			618			763						338	139
2.1	Phụ cấp đặc thù đối với cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin (mức 7.500 đồng/liều tiêm)	15.385	179.982		1.800					1.661													139
2.2	Chế độ đối với học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp khởi ngành sức khỏe, người có chuyên môn y tế không hưởng lương ngân sách tham gia chống dịch																						
2.3	Phụ cấp chống dịch	504	5.679		617								335			283							
a	Mức 300.000 đồng/người/ngày	125	947	300.000	38											38							
b	Mức 200.000 đồng/người/ngày	433	5.387	200.000	710								335			245						131	
2.4	Tiền ăn (mức 80.000 đồng/người/ngày)	585	9.997	80.000	640								194			160						285	
2.5	Sinh hoạt phí (mức 40.000 đồng/người/ngày)	545	7.556	40.000	463								89			320						53	
3	Chế độ theo Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ				70.027	1.969				57.025	1.754	266		846	3.123		2.487	506	932		102	641	377

Stt	Nội dung	Số lượt đối tượng bình quần	Số ngày quy đổi (*)	Mức chi (đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)	Công an tỉnh	BCH BĐBP tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Huyện Ba Tơ	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tĩnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Mình Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn
3.1	Kinh phí mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng chống dịch Covid-19				70.027	1.969				57.025	1.754	266		846	3.123		2.487	506	932		102	641	377
III	Kinh phí khác				35.173	2.926				11.144	113	6.979	1.191	30	614	7.188	2.290	940	1.442	140		58	118
1	Kinh phí phục vụ các chốt kiểm soát y tế				7.930	2.896				188	113	695	1.191	30	18		101	940	1.442	140		58	118
2	Kinh phí hỗ trợ bồi dưỡng khác (100.000 đồng/người/ngày)				30	30																	
3	Kinh phí chi trả tiền phụ cấp trực theo QĐ 73				102					102													
4	Kinh phí xử lý chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm COVID-19				87					87													
5	Xăng xe, vận chuyển mẫu xét nghiệm, cán bộ người bệnh.				4.941					4.941													
6	Kinh phí chi trả tiền lương và các khoản khác của Bệnh viện điều trị Covid-19				5.019					5.019													
7	Kinh phí sửa chữa phục vụ phòng, chống dịch				1.162					196													
8	Kinh phí vật tư phục vụ công tiêm vắc xin				459					438													
9	Hỗ trợ tổ covid công đồng	451		400.000	210																		
10	Hỗ trợ tiền ăn người phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tập trung (mức 80.000 đồng/người/ngày)	1.934	37.192	80.000	2.769							2.163					606						
11	Kinh phí hỗ trợ khác				12.465					175		4.121			596	7.188	386						

Ghi chú: (*) Số ngày quy đổi là tổng thời gian được hưởng chế độ của các đối tượng. Theo đó, kinh phí thực hiện chi trả cho các đối tượng được tính bằng chi tiêu ngày x mức chi
(**) Đối tượng hỗ trợ là hộ nghèo, hộ cận nghèo